

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Rẫy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển đổi Công ty Đầu tư phát triển Lâm nông công nghiệp và Dịch vụ Kon Rẫy thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100186422, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 05/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 (lần gần nhất) ngày 21/11/2022.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 63.679.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Quốc lộ 24, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch, Hội đồng thành viên và Kế toán trưởng

Ông Lê Viết Bảy	Chủ tịch
Ông Võ Hồng Huy	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Viết Bảy	Chủ tịch
Ông Võ Hồng Huy	Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

Quốc lộ 24, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum, Việt Nam

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. *le*

Thay mặt Ban Giám đốc,



Võ Hồng Huy

Giám đốc

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Số: 09-TC24/BC-AUD

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/01/2024, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Điểm (ii) của Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.13: Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (tự xếp loại doanh nghiệp loại A, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

CÔNG TY TNHH HANG KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUD VIỆT NAM



Ngô Lê Hải

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3288-2020-345-1

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5468-2020-345-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.683.475.086	88.691.207.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.241.507.376	9.791.791.514
1. Tiền	111		6.921.507.376	9.791.791.514
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.320.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.691.107.383	4.623.397.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.460.219.219	4.356.357.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	220.248.344	258.265.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.639.820	8.775.104
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	71.330.630.769	74.186.623.146
1. Hàng tồn kho	141		71.330.630.769	74.186.623.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		420.229.558	89.395.960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	75.298.233	45.436.861
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	344.931.325	43.959.099
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.147.271.498	12.282.934.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.603.404.222	4.397.188.860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.603.404.222	4.397.188.860
- Nguyên giá	222		12.254.627.174	8.268.382.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.651.222.952)	(3.871.194.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.787.666.018	6.662.573.498
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	7.787.666.018	6.662.573.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		756.201.258	1.223.172.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	756.201.258	1.223.172.344
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		100.830.746.584	100.974.142.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.819.096.887	16.244.440.585
I. Nợ ngắn hạn	310		15.633.136.809	16.008.387.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	1.796.214.000	1.818.036.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		835.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	122.222	68.539.698
4. Phải trả người lao động	314		3.277.093.770	3.480.706.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1.774.571.246	3.837.040.900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.320.465.562	988.945.035
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	4.530.554.998	4.005.835.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.099.115.011	1.809.283.599
II. Nợ dài hạn	330		185.960.078	236.053.330
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		185.960.078	236.053.330
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.011.649.697	84.729.702.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	81.617.230.681	81.314.939.431
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		79.947.428.238	76.448.652.856
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	2.372.616.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.669.802.443	1.367.511.193
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	1.126.158.827
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.394.419.016	3.414.762.616
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	2.689.894.047	3.414.762.616
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		704.524.969	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		100.830.746.584	100.974.142.632

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.075.868.338	28.623.824.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.075.868.338	28.623.824.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20.661.108.684	21.502.495.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.414.759.654	7.121.329.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	163.683.424	192.488.878
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	7.726.846.578	5.661.122.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		1.851.596.500	1.652.695.779
11. Thu nhập khác	31	VI.5	184.446.040	154.345.472
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.000.000	35.199.920
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		182.446.040	119.145.552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.034.042.540	1.771.841.331
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	403.901.628	288.067.646
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.630.140.912	1.483.773.685

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.034.042.540	1.771.841.331
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		751.955.603	713.464.034
- Các khoản dự phòng	03		524.719.998	583.350.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(163.683.424)	(192.488.878)
- Các điều chỉnh khác	07		133.209.004	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.280.243.721	2.876.166.487
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.237.102.528)	977.758.521
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2.855.992.377	(1.324.490.311)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.316.895.108)	3.158.714.848
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		437.109.714	968.106.461
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(554.714.225)	(68.395.567)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		178.607.327	476.836.980
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(945.261.320)	(1.088.619.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.697.979.958	5.976.078.395

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.411.947.520)	(3.377.179.509)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		163.683.424	195.940.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.248.264.096)	(3.181.238.576)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.550.284.138)	2.794.839.819
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.791.791.514	6.996.951.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		8.241.507.376	9.791.791.514

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Rẫy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển đổi Công ty Đầu tư phát triển Lâm nông công nghiệp và Dịch vụ Kon Rẫy thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100186422, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 05/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 (lần gần nhất) ngày 21/11/2022.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 63.679.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Quốc lộ 24, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cung ứng Dịch vụ môi trường rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và không có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tuy nhiên lĩnh vực kinh doanh rừng trồng có chu kỳ lâu dài, lâu thu hồi vốn đầu tư.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2023
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Cây lâu năm	40

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trong năm bao gồm: chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng thay thế; Công trình Nhà làm việc, phòng họp Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí sửa chữa ô tô, chi phí thiết kế khai thác nhựa thông, chi phí liên quan đến rừng trồng, phương án quản lý rừng bền vững. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng quỹ tiền lương;
- Dự phòng rủi ro rừng trồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Điều 31, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2023 như sau:

- Đối với thu nhập từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (Theo quy định của Nghị định 118/2015 thì địa bàn Kon Rẫy thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn)
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác: thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	53.872.071	58.223.427
Tiền gửi ngân hàng	6.867.635.305	9.733.568.087
Cộng	6.921.507.376	9.791.791.514
Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.320.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	1.320.000.000	-
Cộng	1.320.000.000	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum	5.460.219.219	4.356.357.206
Cộng	5.460.219.219	4.356.357.206

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Bảo Linh Kon Rẫy	150.269.000	217.689.000
Công ty TNHH Anh Quyền Kon Tum	69.979.344	40.576.000
Cộng	220.248.344	258.265.000

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.962.756	-	35.433.105	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.295.668.013	-	74.151.190.041	-
+ Trồng cây phân tán	-	-	125.480.000	-
+ Rừng trồng các năm	71.295.668.013	-	74.025.710.041	-
Cộng	71.330.630.769	-	74.186.623.146	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	75.298.233	45.436.861
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.298.233	40.814.019
Các khoản khác	-	4.622.842
b) Dài hạn	756.201.258	1.223.172.344
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	263.690.521	220.823.915
Chi phí liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	482.503.667	967.424.994
Các khoản khác	10.007.070	34.923.435
Cộng	831.499.491	1.268.609.205

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Rừng trồng các năm:	3.821.280.794	3.220.651.861
+ Dự án trồng rừng, chăm sóc rừng trồng -14,52 ha	661.816.022	474.125.059
+ Dự án Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng -18,64 ha	975.719.617	733.751.647
+ Chi phí trồng rừng thay thế năm 2020 - 35ha	2.183.745.155	2.012.775.155
Dự án Trồng lại rừng sau khai thác - 33,5ha	1.115.232.212	425.783.080
Dự án Trồng rừng sản xuất năm 2022 - 15ha	560.593.550	343.227.180
Dự án Trồng lại rừng sau khai thác -19,42ha	652.689.604	260.763.972
Tài sản dở dang dài hạn khác	1.637.869.858	2.412.147.405
Cộng	7.787.666.018	6.662.573.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Cây trồng lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.019.558.080	346.058.350	834.266.546	68.500.000	-	8.268.382.976
Tăng trong năm	3.557.876.789	-	18.400.000	-	448.467.409	4.024.744.198
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.286.855.000	-	-	-	-	2.286.855.000
- Tài sản nhận bàn giao	1.271.021.789	-	18.400.000	-	448.467.409	1.737.889.198
Giảm trong năm	-	-	-	38.500.000	-	38.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	38.500.000	-	38.500.000
Số dư cuối năm	10.577.434.869	346.058.350	852.666.546	30.000.000	448.467.409	12.254.627.174
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	2.744.691.128	239.568.102	818.434.886	68.500.000	-	3.871.194.116
Tăng trong năm	1.734.428.672	49.868.504	34.231.660	-	-	1.818.528.836
- Trích khấu hao	719.464.443	49.868.504	15.831.660	-	-	785.164.607
- Điều chỉnh tăng do nhận tài sản điều chuyển	1.014.964.229	-	18.400.000	-	-	1.033.364.229
Giảm trong năm	-	-	-	38.500.000	-	38.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	38.500.000	-	38.500.000
Số dư cuối năm	4.479.119.800	289.436.606	852.666.546	30.000.000	-	5.651.222.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.274.866.952	106.490.248	15.831.660	-	-	4.397.188.860
Tại ngày cuối năm	6.098.315.069	56.621.744	-	-	448.467.409	6.603.404.222

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.570.093.750 VND;

- Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng đồng nhận khoán BVR 3 xã	1.796.214.000	1.796.214.000	794.761.000	794.761.000
Công ty TNHH MTV Khánh My Phát	-	-	892.783.800	892.783.800
Các đối tượng khác	-	-	130.492.000	130.492.000
Cộng	1.796.214.000	1.796.214.000	1.818.036.800	1.818.036.800

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	200.673	550.673	472.222	-	122.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	68.339.025	554.714.225	411.134.454	75.240.746	-
Thuế thu nhập cá nhân	42.959.099	-	337.047.824	111.316.344	268.690.579	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	3.288.188	3.288.188	-	-
Thuế BVMT và các thuế khác	1.000.000	-	45.380.000	45.380.000	1.000.000	-
Cộng	43.959.099	68.539.698	940.980.910	571.591.208	344.931.325	122.222

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả tương ứng với doanh thu ghi nhận theo kế hoạch	1.774.571.246	3.837.040.900
Cộng	1.774.571.246	3.837.040.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

11. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.370.000	142.160.850
- Công ty TNHH MTV Định Phát	80.000.000	80.000.000
- Công ty TNHH MTV Khánh My Phát	101.370.000	12.160.850
- Ngô Anh Tuấn	-	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.139.095.562	846.784.185
- Nguồn vốn dự án FLICH	825.720.000	825.720.000
- Các khoản khác	313.375.562	21.064.185
Cộng	1.320.465.562	988.945.035

12. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng quỹ tiền lương	1.280.000.000	1.233.350.000
Dự phòng rủi ro rừng trồng	3.250.554.998	2.772.485.000
Cộng	4.530.554.998	4.005.835.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- DN

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	76.448.652.856	2.372.616.555	2.351.816.558	-	-	81.173.085.969
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.483.773.685	-	1.483.773.685
Tăng khác	-	-	31.106.027	-	1.126.158.827	1.157.264.854
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.373.026.250)	-	(1.373.026.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	110.747.435	(110.747.435)	-	-
Giảm khác	-	-	(1.126.158.827)	-	-	(1.126.158.827)
Số dư cuối năm trước	76.448.652.856	2.372.616.555	1.367.511.193	-	1.126.158.827	81.314.939.431
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.630.140.912	-	1.630.140.912
Tăng khác (i)	3.498.775.382	-	-	-	-	3.498.775.382
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(1.630.140.912)	-	(1.630.140.912)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	302.291.250	-	-	302.291.250
Giảm khác	-	(2.372.616.555)	-	-	(1.126.158.827)	(3.498.775.382)
Số dư cuối năm nay	79.947.428.238	-	1.669.802.443	-	-	81.617.230.681

(i) Chuyển vốn khác của chủ sở hữu và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sang vốn chủ sở hữu với tổng số tiền là 3.498.775.382 VND theo tờ trình số 4674/TTr-STC ngày 06/12/2023 của Sở Tài chính lên UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh vốn điều lệ tại các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tại thời điểm 31/12/2020.

(ii) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (tự xếp loại doanh nghiệp loại A, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

14. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí đầu năm	3.414.762.616	2.957.395.265
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	171.157.327	476.836.980
Chi sự nghiệp	(395.000.000)	-
Điều chỉnh giảm chi phí quản lý từ nguồn chi phí khác đảm bảo	(482.000.000)	-
Điều chỉnh giảm đối với thu hồi sau quyết toán	-	(19.469.529)
Điều chỉnh giảm khác	(19.025.896)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.689.894.047	3.414.762.616

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung ứng môi trường rừng (*)	28.475.368.338	25.402.327.949
Doanh thu bán hàng hóa (Gỗ)	1.009.500.000	2.689.206.600
Doanh thu bán hàng hóa (Nhựa thông)	591.000.000	532.290.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.075.868.338	28.623.824.549

(*): Số tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 là: 23.015.149.119 VND, được ghi theo theo kế hoạch trả tiền DVMTR năm 2023 ban hành kèm Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND tỉnh Kon Tum; và thực hiện điều chỉnh khi có Quyết định của UBND tỉnh về thực hiện thu – chi tiền DVMTR và tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 nhận trong 2023 là: 5.460.219.219 VND.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng	19.202.059.637	18.810.030.645
Giá vốn hàng hóa (Gỗ)	926.243.397	2.240.074.398
Giá vốn hàng hóa (Nhựa thông)	532.805.650	452.390.000
Cộng	20.661.108.684	21.502.495.043

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	163.683.424	192.488.878
Cộng	163.683.424	192.488.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.990.870.786	2.177.482.486
Chi phí vật liệu quản lý	61.812.134	45.248.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	968.865.496	477.514.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	751.955.603	90.251.641
Thuế, phí và lệ phí	8.714.188	8.385.805
Chi phí dự phòng	1.757.610.021	1.233.350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.949.953	497.042.533
Chi phí quản lý bằng tiền khác	1.738.068.397	1.131.846.732
Cộng	7.726.846.578	5.661.122.605

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường thu được	9.720.000	1.600.000
Kinh phí hỗ trợ cho DTTS theo QĐ số 42/QĐ-TTg	167.484.955	114.000.000
Các khoản khác	7.241.085	38.745.472
Cộng	184.446.040	154.345.472

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	-	33.162.883
Các khoản khác	2.000.000	2.037.037
Cộng	2.000.000	35.199.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC	2.034.042.540	1.771.841.331
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	53.964.100	45.935.880
Chi phí không được trừ	53.964.100	45.935.880
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	2.088.006.640	1.817.777.211
- Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	68.498.501	377.438.978
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi	2.019.508.140	1.440.338.233
4. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	2.019.508.140	1.440.338.233
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Hoạt động được ưu đãi	0%	0%
- Hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	403.901.628	288.067.646
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	403.901.628	288.067.646

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	61.955.849	554.137.518
Chi phí nhân công	11.632.427.363	11.018.759.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	751.955.603	713.464.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.072.846.703	15.381.245.320
Chi phí khác bằng tiền	2.013.247.716	820.651.118
Cộng	25.532.433.234	28.488.257.199

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Trần Văn Hữu
Người lập biểu



Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng

Võ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2024